

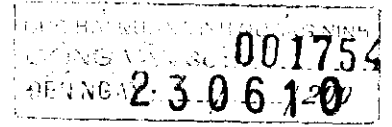
TỔNG CỤC HẢI QUAN
HỘI ĐỒNG THI TUYỂN, XÉT
TUYỂN CÔNG CHỨC, VIÊN
CHỨC TỔNG CỤC HẢI QUAN
NĂM 2010

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 21 tháng 6 năm 2010

Số: 3252/TCHQ-HĐTT

V/v: thông báo kết quả điểm thi tuyển
công chức, viên chức Hải quan năm 2010.



Kính gửi: Hội đồng sơ tuyển Cục Hải quan tỉnh, thành phố

Căn cứ Quyết định số 1419/QĐ-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc công nhận kết quả thi tuyển, xét tuyển dụng công chức, viên chức của Tổng cục Hải quan năm 2010, Hội đồng thi tuyển, xét tuyển dụng công chức, viên chức của Tổng cục Hải quan năm 2010 thông báo kết quả điểm thi (theo danh sách đính kèm) của thí sinh tham gia dự kỳ thi tuyển công chức Hải quan ngày 24, 25/4/2010 như sau:

1- Danh sách kết quả điểm thi của thí sinh dự thi tuyển công chức, viên chức Tổng cục Hải quan năm 2010 được xếp theo thứ tự A,B,C. Hội đồng thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức Tổng cục Hải quan năm 2010 thông báo kết quả điểm thi của các thí sinh trên Website của Tổng cục Hải quan tại địa chỉ <http://www.customs.gov.vn> từ ngày 21/6/2010.

2- Hội đồng sơ tuyển Cục Hải quan tỉnh, thành phố cho triển khai thông báo kết quả điểm thi của thí sinh đăng ký dự thi vào đơn vị mình trên Website của đơn vị (nếu có) và niêm yết tại Trụ sở cơ quan Cục.

3- Hội đồng sơ tuyển Cục Hải quan tỉnh, thành phố tổ chức tiếp nhận đơn phúc khảo bài thi của thí sinh (nếu có) trong thời hạn từ **23/6 đến ngày 23/7/2010**; Đơn vị lập danh sách thí sinh đề nghị phúc khảo (ghi đầy đủ họ tên, năm sinh, quê quán, chuyên ngành đăng ký dự thi, số báo danh, môn thi, điểm thi đề nghị phúc khảo) gửi chuyển phát nhanh (có kèm đơn xin phúc khảo) về Hội đồng thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức Tổng cục Hải quan năm 2010 trước ngày **26/7/2010**.

4- Căn cứ kết quả thi và Đề án thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức Tổng cục Hải quan năm 2010 đã được Bộ Tài chính phê duyệt, Tổng cục Hải quan sẽ ra Quyết định tuyển dụng đối với các thí sinh trúng tuyển vào làm việc tại các đơn vị từ ngày 05/7/2010.

5- Sau khi Cục Hải quan các tỉnh, thành phố nhận được Quyết định tuyển dụng của Tổng cục, đề nghị các đơn vị thực hiện một số việc cụ thể dưới đây:

- Cục Hải quan tỉnh, thành phố ký sao quyết định tuyển dụng của Tổng cục và giao cho từng cá nhân đồng thời ra quyết định tiếp nhận và phân công công tác cho từng cá nhân, xếp lương đối với công chức tập sự theo chế độ lương hiện hành và cử cán bộ hướng dẫn công chức tập sự.

- Cấp, phát Quyền lý lịch CBCC mẫu 1a-BNV/2007, tiêu sử tóm tắt mẫu 3a-BNV/2007 được quy định tại Quyết định số 06/2007/QĐ-BVN ngày 18/6/2007 của Bộ Nội vụ và Sơ yếu lý lịch cán bộ mẫu 2c-BNV/2008 được quy định tại Quyết định số 02/2008/QĐ-BVN ngày 06/10/2008 cho từng công chức được tuyển dụng và hướng dẫn cụ thể để kê khai theo mẫu.

- Yêu cầu công chức được tuyển dụng nộp bản công chứng các văn bằng, chứng chỉ và các giấy tờ liên quan khác trong hồ sơ đăng ký dự tuyển (nếu trước đây chưa nộp đủ).

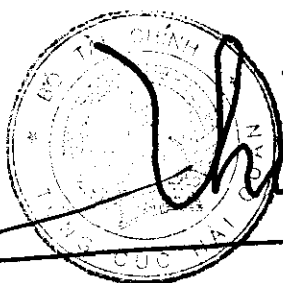
6- Đơn vị tiến hành thẩm tra xác minh lý lịch, bằng cấp của từng trường hợp theo quy định và hoàn thành trước ngày **31/12/2010**. Đơn vị báo cáo về Tổng cục những trường hợp không đủ tiêu chuẩn theo quy định để Tổng cục hủy bỏ Quyết định tuyển dụng.

Hội đồng thi tuyển, xét tuyển dụng công chức, viên chức Tổng cục Hải quan năm 2010 thông báo để các đơn vị triển khai thực hiện ./ *Vu*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, TCCB (6b).

CHỦ TỊCH



PHÓ TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC HẢI QUAN
Nguyễn Dương Thái

TỔNG CỤC HẢI QUAN
HỘI ĐỒNG THI TUYỂN, XÉT TUYỂN CC, VC TCHQ NĂM 2010

KẾT QUẢ ĐIỂM THI TUYỂN CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC TỔNG CỤC HẢI QUAN NĂM 2010
VÀO CỤC HẢI QUAN TỈNH QUẢNG NINH

(Kèm theo Công văn số 3252/TCHQ-HĐTD ngày 21 tháng 6 năm 2010 của Tổng cục Hải quan)

| Stt | Số báo danh | Họ | Tên | Năm sinh | | Quê quán | Chuyên ngành ĐKDT | Đôi tượng ưu tiên | Số điểm | | | Điểm ưu tiên | Tổng điểm | Ngạch | Ghi chú |
|-----|-------------|-------------|------|----------|------|------------|---|-------------------|------------|-----------|---------|--------------|-----------|-------|---------|
| | | | | Nam | Nữ | | | | Hành chính | Ngoại ngữ | Tin học | | | | |
| 1 | HQ0047 | Bùi Quang | Anh | 1984 | | Quảng Ninh | Kinh tế, Quản trị kinh doanh, kế toán, ngoại thương | | 73.5 | 72 | 76 | | 221.5 | KTV | |
| 2 | HQ0048 | Mạc Hải | Anh | 1987 | | Hải Dương | Quản trị kinh doanh (Quản lý chất lượng) | | 64 | 74 | 76 | | 214 | KTV | |
| 3 | HQ0046 | Đỗ Sơn | Anh | 1977 | | Hải Dương | Kinh tế, Quản trị kinh doanh, kế toán, ngoại thương | | 75.5 | 62 | 60 | | 197.5 | KTV | |
| 4 | HQ0049 | Vũ Văn | Anh | | 1984 | Quảng Ninh | Kinh tế, Quản trị kinh doanh, kế toán, ngoại thương | | 44 | 36 | 52 | | 132 | KTV | |
| 5 | HQ0050 | Mạc Thị Lan | Anh | | 1980 | Quảng Ninh | LTVTC | | 66 | 65 | 48 | | 179 | LTVTC | |
| 6 | HQ0081 | Ngô Duy | Bách | 1987 | | Nam Định | Kinh tế, Quản trị kinh doanh, kế toán, ngoại thương | | 80 | 77 | 64 | | 221 | KTV | |
| 7 | HQ0110 | Hà Thị | Bình | | 1987 | Hải Dương | XH-NV | | 64 | 69 | 40 | | 173 | KTV | |

| Stt | Số báo danh | Họ | Tên | Năm sinh | | Quê quán | Chuyên ngành ĐKDT | Đối tượng ưu tiên | Số điểm | | | Điểm ưu tiên | Tổng điểm | Ngạch | Ghi chú |
|-----|-------------|---------------|-------|----------|------|------------|---|-------------------|------------|-----------|---------|--------------|-----------|-------|---------|
| | | | | Nam | Nữ | | | | Hành chính | Ngoại ngữ | Tin học | | | | |
| 8 | HQ2095 | Đỗ Bích | Diệp | | 1987 | Hà Nam | Kinh tế, Quản trị kinh doanh, kế toán, ngoại thương | Con TB | 85 | 75 | 68 | 20 | 248 | KTV | |
| 9 | HQ0227 | Trần Ngọc | Diệp | | 1986 | Vĩnh Phúc | XH-NV | | 68 | 70 | 56 | | 194 | KTV | |
| 10 | HQ0331 | Phạm Thị Thùy | Dương | | 1987 | Hải Dương | Kinh tế, Quản trị kinh doanh, kế toán, ngoại thương | | 60 | 75 | 92 | | 227 | KTV | |
| 11 | HQ0330 | Lại Thùy | Dương | | 1980 | Thái Bình | Kinh tế, Quản trị kinh doanh, kế toán, ngoại thương | | 16.5 | 66 | 44 | | 126.5 | KTV | |
| 12 | HQ0391 | Nguyễn Xuân | Giáp | 1981 | | Thái Bình | Kinh tế, Quản trị kinh doanh, kế toán, ngoại thương | | 69.5 | 85 | 80 | | 234.5 | KTV | |
| 13 | HQ0435 | Trần Thị Thu | Hà | | 1986 | Quảng Ninh | Kinh tế, Quản trị kinh doanh, kế toán, ngoại thương | | 79.5 | 68 | 84 | | 231.5 | KTV | |
| 14 | HQ0436 | Hồ Thị | Hà | | 1978 | Hải Dương | XH-NV | | 89.5 | 75 | 64 | | 228.5 | KTV | |
| 15 | HQ0572 | Trần Thị | Hiên | | 1985 | Nam Định | Kinh tế, Quản trị kinh doanh, kế toán, ngoại thương | | 84 | 74 | 96 | | 254 | KTV | |
| 16 | HQ0692 | Chu Thanh | Huệ | | 1986 | Quảng Ninh | Kinh tế, Quản trị kinh doanh, kế toán, ngoại thương | | 87 | 87 | 96 | | 270 | KTV | |

| Stt | Số báo danh | Họ | Tên | Năm sinh | | Quê quán | Chuyên ngành ĐKDT | Đổi tượng ưu tiên | Số điểm | | | Điểm ưu tiên | Tổng điểm | Ngạch | Ghi chú |
|-----|-------------|-------------|--------|----------|------|------------|---|-------------------|------------|-----------|---------|--------------|-----------|-------|---------------|
| | | | | Nam | Nữ | | | | Hành chính | Ngoại ngữ | Tin học | | | | |
| 26 | HQ0947 | Vũ Đức | Linh | 1987 | | Hưng Yên | Kinh tế, Quản trị kinh doanh, kế toán, ngoại thương | | 75 | 90 | 96 | | 261 | KTV | |
| 27 | HQ1101 | Tô Hoài | Nam | 1986 | | Nam Định | Kinh tế, Quản trị kinh doanh, kế toán, ngoại thương | | 58 | 85 | 76 | | 219 | KTV | |
| 28 | HQ1147 | Cao Trúy | Nghị | 1985 | | Hải Phòng | Kinh tế, Quản trị kinh doanh, kế toán, ngoại thương | | 63.5 | 84 | 80 | | 227.5 | KTV | |
| 29 | HQ1340 | Đào Duy | Phương | | 1987 | Thái Bình | Trung văn | | 92.5 | 168 | 96 | | 356.5 | KTV | Ngoại ngữ x 2 |
| 30 | HQ1375 | Lê Hồng | Quang | 1987 | | Thái Bình | Kinh tế, Quản trị kinh doanh, kế toán, ngoại thương | | 58 | 75 | 88 | | 221 | KTV | |
| 31 | HQ1404 | Nguyễn Ngọc | Quyên | | 1986 | Quảng Ninh | Kinh tế, Quản trị kinh doanh, kế toán, ngoại thương | | 73.5 | 78 | 68 | | 219.5 | KTV | |
| 32 | HQ1440 | Lưu Thị | Sen | | 1981 | Hải Dương | Kinh tế, Quản trị kinh doanh, kế toán, ngoại thương | | 58.5 | 85 | 72 | | 215.5 | KTV | |
| 33 | HQ1551 | Lương Ngọc | Thành | 1985 | | Quảng Ninh | Kinh tế, Quản trị kinh doanh, kế toán, ngoại thương | | 82 | 59 | 68 | | 209 | KTV | |
| 34 | HQ1552 | Phạm Văn | Thành | 1982 | | Hải Phòng | XH-NV | | 71.5 | 31 | 56 | | 158.5 | KTV | |

| Stt | Số báo danh | Họ | Tên | Năm sinh | | Quê quán | Chuyên ngành ĐKDT | Đội tượng ưu tiên | Số điểm | | | Điểm ưu tiên | Tổng điểm | Ngạch | Ghi chú |
|-----|-------------|--------------|-------|----------|------|------------|---|-------------------|------------|-----------|---------|--------------|-----------|-------|---------------|
| | | | | Nam | Nữ | | | | Hành chính | Ngoại ngữ | Tin học | | | | |
| 17 | HQ0705 | Hà Đức | Hùng | 1986 | | Quảng Ninh | Trung văn | | 67.5 | 142 | 72 | | 281.5 | KTV | Ngoại ngữ x 2 |
| 18 | HQ0751 | Trần Thu | Hương | | 1987 | Thái Bình | Kinh tế, Quản trị kinh doanh, kế toán, ngoại thương | TN Giỏi | 62.25 | 70 | 60 | 10 | 202.25 | KTV | |
| 19 | HQ2100 | Phạm Thị Lan | Hương | | 1987 | Quảng Ninh | Kinh tế, Quản trị kinh doanh, kế toán, ngoại thương | | 50 | 71 | 60 | | 181 | KTV | |
| 20 | HQ0838 | Nguyễn Duy | Khánh | 1986 | | Quảng Ninh | Kinh tế, Quản trị kinh doanh, kế toán, ngoại thương | | 74.75 | 90 | 96 | | 260.75 | KTV | |
| 21 | HQ0839 | Phạm Minh | Khánh | 1984 | | Quảng Ninh | Kinh tế, Quản trị kinh doanh, kế toán, ngoại thương | | 29 | 70 | 44 | | 143 | KTV | |
| 22 | HQ0852 | Trần Duy | Khiêm | 1983 | | Hải Dương | XH-NV | Con TB | 33.25 | 73 | 44 | 20 | 170.25 | KTV | |
| 23 | HQ0845 | Đặng Tích | Khoa | 1985 | | Quảng Ninh | Kinh tế, Quản trị kinh doanh, kế toán, ngoại thương | | 85 | 81 | 100 | | 266 | KTV | |
| 24 | HQ0856 | Đỗ Trung | Kiên | 1987 | | Nam Định | KTVTC | | 90 | 50 | 88 | | 228 | KTVTC | |
| 25 | HQ0877 | Nguyễn Ngọc | Lâm | 1984 | | Thái Bình | Kinh tế, Quản trị kinh doanh, kế toán, ngoại thương | | 57 | 79 | 72 | | 208 | KTV | |

| Stt | Số báo danh | Họ | Tên | Năm sinh | | Quê quán | Chuyên ngành ĐKDT | Đổi tượng ưu tiên | Số điểm | | | Điểm ưu tiên | Tổng điểm | Ngạch | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------|-------|----------|------|------------|---|-------------------|------------|-----------|---------|--------------|-----------|-------|---------|
| | | | | Nam | Nữ | | | | Hành chính | Ngoại ngữ | Tin học | | | | |
| 35 | HQ1595 | Trần Thị | Thảo | | 1986 | Hà Nội | XH-NV | | 58 | 62 | 60 | | 180 | KTV | |
| 36 | HQ1629 | Nguyễn Mai | Thoan | 1986 | | Thanh Hóa | Kinh tế, Quản trị kinh doanh, kế toán, ngoại thương | | 93.5 | 80 | 88 | | 261.5 | KTV | |
| 37 | HQ1761 | Nguyễn Thị | Tinh | | 1979 | Quảng Ninh | Kinh tế, Quản trị kinh doanh, kế toán, ngoại thương | | 82 | 80 | 92 | | 254 | KTV | |
| 38 | HQ1817 | Phạm Thị Quỳnh | Trang | | 1987 | Quảng Ninh | XH-NV | | 85 | 85 | 84 | | 254 | KTV | |
| 39 | HQ1816 | Nguyễn Thu | Trang | | 1985 | Thanh Hóa | Kinh tế, Quản trị kinh doanh, kế toán, ngoại thương | | 52 | 77 | 68 | | 197 | KTV | |
| 40 | HQ1818 | Nguyễn Thu | Trang | | 1986 | Ninh Bình | XH-NV | | 72 | 80 | 60 | | 212 | KTV | |
| 41 | HQ1926 | Đặng Anh | Tuấn | 1986 | | Quảng Ninh | Kinh tế, Quản trị kinh doanh, kế toán, ngoại thương | | 67 | 70 | 64 | | 201 | KTV | |
| 42 | HQ1925 | Nguyễn Minh | Tuấn | 1986 | | Thái Bình | Kinh tế, Quản trị kinh doanh, kế toán, ngoại thương | | 78 | 80 | 56 | | 214 | KTV | |
| 43 | HQ1941 | Hoàng | Tùng | 1986 | | Thái Bình | Kinh tế, Quản trị kinh doanh, kế toán, ngoại thương | | 38.5 | 37 | 60 | | 135.5 | KTV | |

| Stt | Số báo danh | Họ | Tên | Năm sinh | | Quê quán | Chuyên ngành ĐKDT | Đổi tượng ưu tiên | Số điểm | | | Điểm ưu tiên | Tổng điểm | Ngạch | Ghi chú |
|-----|-------------|--------------|-----|----------|------|-----------|---|-------------------|------------|-----------|---------|--------------|-----------|-------|---------|
| | | | | Nam | Nữ | | | | Hành chính | Ngoại ngữ | Tin học | | | | |
| 44 | HQ2001 | Lê Thị Thanh | Vân | | 1986 | Hải Phòng | Kinh tế, Quản trị kinh doanh, kế toán, ngoại thương | | 90 | 95 | 96 | | 281 | KTV | |
| 45 | HQ2002 | Vũ Thị Hồng | Vân | | 1985 | Hải Dương | Kinh tế, Quản trị kinh doanh, kế toán, ngoại thương | | 79 | 71 | 56 | | 206 | KTV | |